

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 11/10/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.485.702	1.08%	227.513.819	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.204	16.41%	84.800.839	
6	ABC	49%	9.992.570	185.808	0.91%	9.806.762	
7	ABI	100%	72.391.750	7.178.026	9.92%	65.213.724	
8	ABW	100%	101.150.000	3.737	0%	101.146.263	
9	ACE	5%	152.539	7.720	0.25%	144.819	
10	ACM	49%	24.990.000	998.473	1.96%	23.991.527	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	78.730.146	3.62%	988.084.739	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.700	1.73%	5.105.300	
18	AIC	100%	100.000.000	75.114.501	75.11%	24.885.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.012.661	44.56%	9.287.988	(*)
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.281.478	35.47%	8.118.522	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.022.965	15.02%	6.836.518	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	24.694	0.52%	2.290.375	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	6.800.000	5.000	0.04%	6.795.000	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	5.000	0.25%	975.000	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	41.901	0.01%	236.858.055	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	351.265	1.42%	12.048.695	
51	BDT	49%	18.914.000	38.900	0.10%	18.875.100	
52	BDW	49%	6.081.292	6.416	0.05%	6.074.876	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	48.700	0.01%	364.951.300	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.018.500	75.02%	24.981.500	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	2.450.000	2.300	0.05%	2.447.700	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	606.641	1.01%	28.793.359	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	600	0.02%	1.959.400	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	155.471	0.22%	70.955.954	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	97.300	0.16%	30.118.568	
81	BQB	100%	5.800.000	27.600	0.48%	5.772.400	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
88	BSL	50%	22.500.000	113.513	0.25%	22.386.487	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
91	BSR	49%	1.519.244.811	24.130.243	0.78%	1.495.114.568	
92	BT1	0%	0	0	0%	0	
93	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
94	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
95	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
96	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
97	BTH	49%	12.250.000	853	0%	12.249.147	
98	BTN	0%	0	100	0%	-100	
99	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
100	BTV	0%	0	30	0%	-30	
101	BVB	5%	27.592.310	446.491	0.08%	27.145.819	
102	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
103	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
104	BVN	49%	2.450.000	14.300	0.29%	2.435.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
106	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
107	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
108	C21	49%	9.474.821	15.361	0.08%	9.459.460	
109	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
110	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
111	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
112	CAB	0%	0	0	0%	0	
113	CAD	49%	4.311.964	728.376	8.28%	3.583.588	
114	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
115	CAR	50%	2.529.549	300	0.01%	2.529.249	
116	CAT	0%	0	45.705	0.47%	-45.705	
117	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
118	CBS	0%	0	0	0%	0	
119	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
120	CC1	49%	175.668.834	28.959	0.01%	175.639.875	
121	CC4	0%	0	0	0%	0	
122	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
123	CCC	0%	0	0	0%	0	
124	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
125	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
126	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
127	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
128	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
132	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
134	CDR	0%	0	0	0%	0	
135	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
136	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
137	CEN	0%	0	0	0%	0	
138	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
139	CFV	0%	0	0	0%	0	
140	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
141	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
142	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CHC	0%	0	0	0%	0	
144	CHS	49%	13.916.000	918.000	3.23%	12.998.000	
145	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
146	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
147	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
148	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
149	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
150	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
151	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
152	CLX	49%	42.434.000	1.148.100	1.33%	41.285.900	
153	CMD	49%	7.350.000	6.500	0.04%	7.343.500	
154	CMF	49%	3.969.000	1.975.027	24.38%	1.993.973	
155	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
156	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
157	CMM	0%	0	0	0%	0	
158	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
159	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
160	CMT	49%	3.920.000	273.048	3.41%	3.646.952	
161	CMW	49%	7.612.101	2.100	0.01%	7.610.001	
162	CNA	0%	0	0	0%	0	
163	CNC	49%	5.568.519	694.020	6.11%	4.874.499	
164	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
165	CNT	0%	0	83.503	0.17%	-83.503	
166	CPA	0%	0	0	0%	0	
167	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
168	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
169	CQN	0%	0	200	0%	-200	
170	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
171	CSI	100%	16.800.000	5.602.708	33.35%	11.197.292	
172	CST	0%	0	2.564.688	5.99%	-2.564.688	
173	CT3	0%	0	0	0%	0	
174	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
175	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
176	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
177	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
178	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
179	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
180	D17	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
182	DAN	50%	10.469.000	36.447	0.17%	10.432.553	
183	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
184	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
185	DC1	49%	2.207.125	33.488	0.74%	2.173.637	
186	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
187	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
188	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
189	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
190	DCS	49%	29.552.384	375.261	0.62%	29.177.123	
191	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
192	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
193	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
194	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
195	DDV	49%	71.593.851	8.059.100	5.52%	63.534.751	
196	DFC	0%	0	0	0%	0	
197	DFE	49%	39.200.000	1.300	0%	39.198.700	
198	DGT	49%	38.710.000	322.200	0.41%	38.387.800	
199	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
200	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
201	DHN	0%	0	0	0%	0	
202	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DIC	49%	13.027.061	87.786	0.33%	12.939.275	
204	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
205	DKC	0%	0	0	0%	0	
206	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
207	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
208	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
209	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
210	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
211	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
212	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
213	DMN	0%	0	0	0%	0	
214	DMS	0%	0	0	0%	0	
215	DNA	0%	0	576	0%	-576	
216	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
217	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
218	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
220	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
221	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
222	DNT	0%	0	0	0%	0	
223	DNW	9.5%	11.400.000	300.937	0.25%	11.099.063	
224	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
225	DOC	0%	0	0	0%	0	
226	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
227	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
228	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
229	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
230	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
231	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
232	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
233	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
234	DRI	50%	36.600.000	73.578	0.10%	36.526.422	
235	DSC	100%	204.838.925	3.400	0%	204.835.525	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	0%	0	0	0%	0	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EIC	0%	0	14.428	0.04%	-14.428	
258	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
259	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
260	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
261	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
262	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
263	EPH	100%	2.500.000	5.600	0.22%	2.494.400	
264	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
265	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
266	FBC	0%	0	0	0%	0	
267	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
268	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
269	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
270	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
271	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
272	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
273	FHS	0%	0	0	0%	0	
274	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
275	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
276	FOC	49%	9.050.924	167.292	0.91%	8.883.632	
277	FOX	0%	0	9.531	0%	-9.531	
278	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
279	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
280	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
281	FT1	49%	3.469.127	19.600	0.28%	3.449.527	
282	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
283	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570	
284	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
285	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
286	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
287	G36	0%	0	0	0%	0	
288	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
289	GCB	0%	0	20	0%	-20	
290	GCF	100%	30.679.999	600	0%	30.679.399	
291	GDA	49%	56.198.839	25.669.500	22.38%	30.529.339	
292	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
293	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
294	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
296	GH3	0%	0	0	0%	0	
297	GHC	49%	23.354.625	1.844.283	3.87%	21.510.342	
298	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
299	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
300	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
301	GPC	0%	0	0	0%	0	
302	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
303	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
304	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
305	GTS	0%	0	0	0%	0	
306	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
307	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
308	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
309	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
310	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
311	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
312	HAM	0%	0	0	0%	0	
313	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
314	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
315	HBC	50%	173.606.635	36.307.824	10.46%	137.298.811	
316	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
317	HBH	30%	4.800.000	321.610	2.01%	4.478.390	
318	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
319	HC3	49%	10.136.001	40.382	0.20%	10.095.619	
320	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
321	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
322	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
323	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
324	HD6	0%	0	0	0%	0	
325	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
326	HDM	5%	1.004.812	12.427	0.06%	992.385	
327	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
328	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
329	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
330	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
331	HEC	0%	0	100	0%	-100	
332	HEJ	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
334	HES	0%	0	0	0%	0	
335	HFB	0%	0	0	0%	0	
336	HFC	0%	0	0	0%	0	
337	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
338	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
339	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	
340	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
341	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
342	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
343	HIO	50%	10.500.000	8.273	0.04%	10.491.727	
344	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
345	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
346	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
347	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
348	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
349	HLS	0%	0	0	0%	0	
350	HLT	0%	0	0	0%	0	
351	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
352	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
353	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
354	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
355	HNB	49%	4.655.000	27.900	0.29%	4.627.100	
356	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
357	HND	49%	245.000.000	86.900	0.02%	244.913.100	
358	HNF	49%	14.700.000	21.900	0.07%	14.678.100	
359	HNG	50%	554.276.947	17.204.268	1.55%	537.072.679	
360	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
361	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
362	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
363	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
364	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
365	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
366	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
367	HPD	49%	4.070.229	857.700	10.33%	3.212.529	
368	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
369	HPI	0%	0	0	0%	0	
370	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HPP	49%	3.923.516	1.855.536	23.17%	2.067.980	
372	HPT	49%	5.148.617	363.731	3.46%	4.784.886	
373	HPW	49%	36.361.400	84.800	0.11%	36.276.600	
374	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
375	HRT	0%	0	8.800	0.01%	-8.800	
376	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
377	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
378	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
379	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
380	HSV	50%	7.874.997	8.471	0.05%	7.866.526	
381	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
382	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
383	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
384	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
385	HTT	49%	9.800.000	151.100	0.76%	9.648.900	
386	HU3	49%	4.899.972	40.380	0.40%	4.859.592	
387	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800	
388	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
389	HUG	0%	0	600	0%	-600	
390	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
391	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
392	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
393	HWS	100%	87.600.000	899.200	1.03%	86.700.800	
394	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
395	IBD	0%	0	0	0%	0	
396	IBN	0%	0	0	0%	0	
397	ICC	49%	1.862.000	254.141	6.69%	1.607.859	
398	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
399	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
400	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
401	IDP	100%	61.804.472	8.211.920	13.29%	53.592.552	
402	IFS	100%	87.140.984	85.271.689	97.85%	1.869.295	
403	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
404	ILA	0%	0	978	0.01%	-978	
405	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
406	ILS	0%	0	0	0%	0	
407	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
408	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ING	0%	0	136.091	0.65%	-136.091	
410	IRC	0%	0	0	0%	0	
411	ISG	0%	0	0	0%	0	
412	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
413	IST	49%	5.884.249	23.400	0.19%	5.860.849	
414	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
415	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
416	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
417	KCB	49%	3.920.000	204.100	2.55%	3.715.900	
418	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
419	KGM	49%	12.460.700	4.300	0.02%	12.456.400	
420	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
421	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
422	KHW	0%	0	0	0%	0	
423	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
424	KLB	30%	109.584.563	1.501.826	0.41%	108.082.737	
425	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
426	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
427	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
428	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
429	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
430	KTC	0%	0	0	0%	0	
431	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
432	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
433	KVC	49%	24.255.000	709.417	1.43%	23.545.583	
434	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
435	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
436	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
437	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
438	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
439	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
440	L61	0%	0	108	0%	-108	
441	L62	0%	0	0	0%	0	
442	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
443	LAI	0%	0	0	0%	0	
444	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
445	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
446	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
448	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
449	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
450	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
451	LIC	0%	0	0	0%	0	
452	LKW	9.5%	237.500	95.526	3.82%	141.974	
453	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
454	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
455	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
456	LMC	0%	0	0	0%	0	
457	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
458	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
459	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
460	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
461	LPT	0%	0	0	0%	0	
462	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
463	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
464	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
465	LTG	49%	49.363.317	36.324.612	36.06%	13.038.705	
466	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
467	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
468	M10	0%	0	0	0%	0	
469	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
470	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
471	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
472	MCG	49%	28.179.900	159.140	0.28%	28.020.760	
473	MCH	50%	367.776.589	16.712.677	2.27%	351.063.912	
474	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
475	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
476	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
477	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
478	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
479	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
480	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
481	MFS	49%	3.460.859	686.754	9.72%	2.774.105	
482	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
483	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
484	MGR	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
486	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
487	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700	
488	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
489	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
490	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
491	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
492	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500	
493	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
494	MML	100%	327.417.947	6.912.248	2.11%	320.505.699	
495	MNB	0%	0	70.722	0.35%	-70.722	
496	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
497	MPC	50%	199.943.650	155.844.860	38.97%	44.098.790	
498	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
499	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
500	MQB	0%	0	0	0%	0	
501	MQN	0%	0	0	0%	0	
502	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
503	MSR	100%	1.099.155.420	1.482.362	0.13%	1.097.673.058	
504	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
505	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
506	MTB	0%	0	0	0%	0	
507	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
508	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
509	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
510	MTL	49%	2.940.000	15.500	0.26%	2.924.500	
511	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
512	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
513	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
514	MTS	0%	0	0	0%	0	
515	MTV	0%	0	100	0%	-100	
516	MTX	0%	0	0	0%	0	
517	MVC	49%	49.000.000	4.600	0%	48.995.400	
518	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
519	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
520	MZG	50%	49.959.950	700.000	0.70%	49.259.950	(*)
521	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
522	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
524	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
525	NBE	49%	2.450.000	59.700	1.19%	2.390.300	
526	NBT	50%	14.700.000	151.600	0.52%	14.548.400	
527	NCG	50%	59.892.162	1.800	0%	59.890.362	
528	NCS	49%	8.795.058	341.195	1.9%	8.453.863	
529	ND2	49%	24.497.040	17.526.986	35.06%	6.970.054	
530	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760	
531	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
532	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
533	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
534	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
535	NED	0%	0	51.000	0.13%	-51.000	
536	NEM	0%	0	0	0%	0	
537	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
538	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
539	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
540	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
541	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
542	NNT	49%	4.650.512	28.600	0.30%	4.621.912	
543	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
544	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
545	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
546	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
547	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
548	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
549	NSL	49%	4.900.000	66.800	0.67%	4.833.200	
550	NSS	0%	0	0	0%	0	
551	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
552	NTC	0%	0	579.737	2.42%	-579.737	
553	NTF	0%	0	0	0%	0	
554	NTT	0%	0	0	0%	0	
555	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
556	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
557	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
558	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
559	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
560	ODE	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	OIL	6.621%	68.476.335	64.663.681	6.25%	3.812.654	
562	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
563	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
564	PAP	0%	0	0	0%	0	
565	PAS	49%	13.744.484	290.790	1.04%	13.453.694	
566	PAT	50%	12.500.000	122.500	0.49%	12.377.500	
567	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
568	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
569	PCC	0%	0	0	0%	0	
570	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
571	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
572	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
573	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
574	PDV	49%	32.387.023	3.465	0.01%	32.383.558	
575	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
576	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
577	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
578	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
579	PGB	30%	126.000.000	148.200	0.04%	125.851.800	
580	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
581	PHP	49%	160.210.400	152.431	0.05%	160.057.969	
582	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
583	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
584	PIS	0%	0	0	0%	0	
585	PIV	49%	8.489.221	53.090	0.31%	8.436.131	
586	PJS	49%	4.410.000	638.598	7.1%	3.771.402	
587	PLA	0%	0	0	0%	0	
588	PLE	0%	0	0	0%	0	
589	PLO	0%	0	0	0%	0	
590	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
591	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
592	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
593	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
594	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
595	PNP	0%	0	0	0%	0	
596	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
597	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
598	POM	50%	139.838.168	10.636.320	3.8%	129.201.848	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
599	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900		
600	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084		
601	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750		
602	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872		
603	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000		
604	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
605	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800		
606	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530		
607	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000		
608	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926		
609	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000		
610	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100		
611	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000		
612	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130		
613	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550		
614	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370		
615	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000		
616	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500		
617	PTT	0%	0	0	0%	0		
618	PTV	49%	9.800.000	8.500	0.04%	9.791.500		
619	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896		
620	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315		
621	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000		
622	PVL	49%	24.500.000	128.291	0.26%	24.371.709		
623	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333		
624	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315		
625	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867		
626	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200		
627	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326		
628	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130		
629	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000		
630	PWS	49%	18.798.153	14.900	0.04%	18.783.253		
631	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
632	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600		
633	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761		
634	PXI	49%	14.700.000	63.460	0.21%	14.636.540		
635	PXL	49%	40.533.883	91.280	0.11%	40.442.603		
636	PXM	49%	7.350.000	25.530	0.17%	7.324.470		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
637	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844		
638	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841		
639	QBS	0%	0	70	0%	-70		
640	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500		
641	QHW	49%	3.920.000	17.200	0.22%	3.902.800		
642	QNC	49%	29.400.000	9.266.009	15.44%	20.133.991		
643	QNS	49%	180.147.594	49.242.153	13.39%	130.905.441		
644	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780		
645	QNU	0%	0	0	0%	0		
646	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
647	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719		
648	QSP	49%	5.288.214	100.200	0.93%	5.188.014		
649	QTP	49%	220.500.000	4.717.240	1.05%	215.782.760		
650	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602		
651	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850		
652	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623		
653	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020		
654	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)	
655	RIC	49%	14.067.002	8.505.130	29.63%	5.561.872		
656	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)	
657	RTB	0%	0	800	0%	-800		
658	S12	49%	2.450.000	567.700	11.35%	1.882.300		
659	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688		
660	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000		
661	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684		
662	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048		
663	SAC	49%	1.984.500	1.250	0.03%	1.983.250		
664	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900		
665	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022		
666	SAS	49%	65.405.841	446.075	0.33%	64.959.766		
667	SBI	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126		
668	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536		
669	SBD	49%	6.622.193	124.280	0.92%	6.497.913		
670	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100		
671	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000		
672	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926		
673	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000		
674	SBS	100%	146.607.600	698.718	0.48%	145.908.882		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
676	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
677	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
678	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	
679	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
680	SCO	0%	0	0	0%	0	
681	SCY	49%	30.364.773	4.200	0.01%	30.360.573	
682	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
683	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
684	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
685	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
686	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
687	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
688	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
689	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
690	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
691	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
692	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
693	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
694	SDK	49%	1.274.000	26.748	1.03%	1.247.252	
695	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
696	SDT	49%	20.938.832	441.258	1.03%	20.497.574	
697	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
698	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
699	SDY	49%	2.205.000	18.900	0.42%	2.186.100	
700	SEA	0%	0	3.001	0%	-3.001	
701	SEP	0%	0	0	0%	0	
702	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
703	SGI	100%	75.464.700	1.300	0%	75.463.400	
704	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
705	SGP	49%	105.984.530	1.422.043	0.66%	104.562.487	
706	SGS	49%	7.065.800	39.350	0.27%	7.026.450	
707	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
708	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
709	SHG	0%	0	0	0%	0	
710	SID	49%	49.000.000	102.187	0.10%	48.897.813	
711	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
712	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
713	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763		
714	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398		
715	SJG	0%	0	0	0%	0		
716	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200		
717	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900		
718	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
719	SKV	49%	11.270.000	24.500	0.11%	11.245.500		
720	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100		
721	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100		
722	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000		
723	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885		
724	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200		
725	SPH	0%	0	600	0.01%	-600		
726	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244		
727	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400		
728	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630		
729	SRB	49%	4.165.000	46.416	0.55%	4.118.584		
730	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900		
731	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000		
732	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500		
733	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800		
734	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971		
735	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)	
736	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)	
737	STH	0%	0	0	0%	0		
738	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700		
739	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328		
740	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858		
741	STW	0%	0	0	0%	0		
742	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500		
743	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124		
744	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290		
745	SZE	0%	0	10.100	0.03%	-10.100		
746	SZG	0%	0	0	0%	0		
747	TA6	49%	1.470.000	15.100	0.50%	1.454.900		
748	TAB	0%	0	0	0%	0		
749	TAL	49%	145.530.000	13.800	0%	145.516.200		
750	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN		Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN		Ghi chú
		sở hữu tối đa	được phép nắm giữ			được nắm giữ thêm +/vượt room (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	
751	TAR	0%	0	21.427	0.03%	-21.427		
752	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
753	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500		
754	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524		
755	TBH	0%	0	0	0%	0		
756	TBR	0%	0	0	0%	0		
757	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670		
758	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000		
759	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
760	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500		
761	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864		(*)
762	TCW	5%	999.551	996.851	4.99%	2.700		
763	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900		
764	TDF	0%	0	0	0%	0		
765	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532		
766	TED	49%	6.125.000	4.408.210	35.27%	1.716.790		
767	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000		
768	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050		
769	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884		
770	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		
771	THM	0%	0	0	0%	0		
772	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751		
773	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000		(*)
774	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
775	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
776	THW	49%	2.450.000	121.100	2.42%	2.328.900		
777	TID	0%	0	0	0%	0		
778	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
779	TIN	50%	45.589.165	139.910	0.15%	45.449.255		
780	TIS	49%	90.160.000	91.820	0.05%	90.068.180		
781	TKA	0%	0	0	0%	0		
782	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
783	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000		(*)
784	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		
785	TLI	0%	0	0	0%	0		
786	TLL	0%	0	0	0%	0		(*)
787	TLP	0%	0	0	0%	0		
788	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
789	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096		
790	TMW	0%	0	0	0%	0		
791	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814		
792	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000		
793	TNP	0%	0	0	0%	0		
794	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800		
795	TNV	0%	0	0	0%	0	(*)	
796	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700		
797	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600		
798	TOS	0%	0	0	0%	0		
799	TOW	50%	3.989.075	775.900	9.73%	3.213.175		
800	TPS	0%	0	92.987	1.86%	-92.987		
801	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
802	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268		
803	TR1	0%	0	0	0%	0		
804	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)	
805	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291		
806	TRT	0%	0	0	0%	0		
807	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421		
808	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889		
809	TSA	0%	0	0	0%	0		
810	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700		
811	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609		
812	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000		
813	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000		
814	TT6	51%	10.478.358	6.500	0.03%	10.471.858		
815	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811		
816	TTD	49%	7.620.480	69.700	0.45%	7.550.780		
817	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600		
818	TTN	49%	17.996.475	64.300	0.18%	17.932.175		
819	TTP	100%	14.999.998	13.232.349	88.22%	1.767.649		
820	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300		
821	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816		
822	TUG	49%	1.323.000	168.800	6.25%	1.154.200		
823	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123		
824	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
825	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970		
826	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
828	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
829	TVN	49%	332.220.000	569.700	0.08%	331.650.300	
830	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
831	UCT	0%	0	0	0%	0	
832	UDC	49%	17.150.000	4.759.830	13.6%	12.390.170	
833	UDJ	50%	8.250.000	803.900	4.87%	7.446.100	
834	UDL	0%	0	0	0%	0	
835	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
836	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
837	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
838	UPH	0%	0	0	0%	0	
839	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
840	USD	0%	0	0	0%	0	
841	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
842	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
843	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
844	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
845	VAB	.5%	2.699.800	1.284.785	0.24%	1.415.015	
846	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
847	VAV	50%	16.000.000	768.700	2.4%	15.231.300	
848	VBB	30%	171.345.981	23.618	0%	171.322.363	
849	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
850	VBH	49%	1.421.000	42.300	1.46%	1.378.700	
851	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
852	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
853	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
854	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
855	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
856	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
857	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250	
858	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
859	VDB	0%	0	0	0%	0	
860	VDG	50%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
861	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
862	VDT	0%	0	0	0%	0	
863	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
864	VE9	49%	6.136.570	22.470	0.18%	6.114.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VEA	49%	651.112.000	23.883.113	1.8%	627.228.887	
866	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
867	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
868	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
869	VET	0%	0	0	0%	0	
870	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
871	VFR	49%	7.350.000	25.801	0.17%	7.324.199	
872	VGG	49%	21.609.000	6.642.248	15.06%	14.966.752	
873	VGI	0%	0	656.672	0.02%	-656.672	
874	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
875	VGR	49%	30.992.500	13.914.950	22%	17.077.550	
876	VGT	49%	245.000.000	70.150.840	14.03%	174.849.160	
877	VGW	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
878	VHD	0%	0	0	0%	0	
879	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
880	VHG	49%	73.500.000	589.292	0.39%	72.910.708	
881	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
882	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
883	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
884	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
885	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100	
886	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
887	VIW	0%	0	200	0%	-200	
888	VKC	50%	10.000.000	209.014	1.05%	9.790.986	
889	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
890	VLB	0%	0	7.600	0.02%	-7.600	
891	VLC	100%	212.491.611	494.510	0.23%	211.997.101	
892	VLG	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
893	VLH	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943	
894	VLP	0%	0	0	0%	0	
895	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
896	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
897	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
898	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
899	VMK	0%	0	0	0%	0	
900	VMT	0%	0	0	0%	0	
901	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377	
902	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VNH	49%	3.931.304	126.611	1.58%	3.804.693	
904	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
905	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
906	VNX	0%	0	0	0%	0	
907	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
908	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
909	VOC	0%	0	433.950	0.36%	-433.950	
910	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
911	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
912	VPR	49%	2.466.434	708.026	14.07%	1.758.408	
913	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
914	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
915	VRG	49%	12.688.485	231.690	0.89%	12.456.795	
916	VSE	49%	4.379.252	84.800	0.95%	4.294.452	
917	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
918	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
919	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
920	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
921	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
922	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
923	VTD	0%	0	0	0%	0	
924	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
925	VTG	0%	0	0	0%	0	
926	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
927	VTK	49%	4.597.782	27.593	0.29%	4.570.189	
928	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
929	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
930	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
931	VTR	0%	0	0	0%	0	
932	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
933	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
934	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
935	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
936	VVN	0%	0	0	0%	0	
937	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
938	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
939	VW3	49%	980.000	4.100	0.21%	975.900	
940	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
942	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
943	VXT	0%	0	0	0%	0	
944	WSB	50%	7.250.000	1.915.521	13.21%	5.334.479	
945	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
946	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
947	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
948	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
949	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
950	XLV	0%	0	0	0%	0	
951	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
952	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
953	XMP	50%	7.500.000	16.000	0.11%	7.484.000	
954	XPB	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
955	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
956	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**